

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN PHÚ NHUẬN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 429/2023/KDTM-ST

Ngày: 23-6-2023

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Ngọc Hai.

2/ Bà Lê Thị Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thức - Thư ký Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án thụ lý số: 0855/2022/TLST-KDTM ngày 08 tháng 11 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2023/QĐXXST-KDTM ngày 25/4/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 38/2023/QĐST-KDTM ngày 23/5/2023 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2023/QĐXXST-KDTM ngày 24/5/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng N.

Trụ sở: 02 đường H, phường T, quận B, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Đình L.

(Theo Quyết định số: 851/QĐ-NHNo.PN-TH ngày 25/4/2023 của Ngân hàng N – Chi nhánh P)

- Bị đơn: Công ty Cổ phần Đ.

Trụ sở: 05 đường X, phường M, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Văn A.

Nơi cư trú: 25/34 tổ C, khu phố D, Phường E, thành phố F, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15 tháng 8 năm 2022, Đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Ngân hàng N và quá trình giải quyết vụ án ông Trần Đình L là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

[1] Ngân hàng N chi nhánh P (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) và Công ty Cổ phần Đ (sau đây gọi tắt là Công ty Đ) ký kết Hợp đồng cấp tín dụng số 1604LAV201600522 ngày 14/7/2016 (sau đây gọi tắt là hợp đồng tín dụng số 522), nội dung như sau:

- Hạn mức tín dụng được cấp: 1.440.000.000 đồng, bao gồm hạn mức vay vốn và hạn mức bảo lãnh sử dụng liên thông.
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức: 60 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 13/7/2021.
- Mục đích vay: Mua 01 xe Toyota Hilux 3.0 G-AT và 02 xe Ford Ranger X1 phục vụ nhu cầu đi lại và bán hàng.
- Hình thức giải ngân: thỏa thuận trong từng nhận nợ phù hợp với quy định của Ngân hàng nhà nước và của Agribank.
- Lãi suất trong hạn: 10%/năm (số ngày tính lãi là 360 ngày/ năm).
- Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất trong hạn.

Trong quá trình vay vốn, Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty Đ theo Giấy nhận nợ ngày 14/7/2016, cụ thể:

- Số tiền nhận nợ lần này : 1.440.000.000 đồng.
- Mục đích vay: Mua 01 xe Toyota Hilux 3.0 G-AT và 02 xe Ford Ranger X1 phục vụ nhu cầu đi lại và bán hàng.
- Phương thức thanh toán: Thanh toán tiền xe cho nhà cung cấp.
- Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay: Hợp đồng mua bán ô tô số 1471/HĐMB_SGF_2016 ngày 01/07/2016 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn ô tô và Công ty Cổ phần Đ kèm theo Giấy xác nhận thanh toán ngày 13/07/2016; Hợp đồng mua bán ô tô số 0613/HĐMB-TG/TLTK2016 ngày 30/06/2016 giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn Toyota Lý Thường Kiệt tại Tân Phú Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Đ kèm theo Giấy xác nhận thanh toán ngày 12/07/2016.
- Lãi suất cho vay: 10%/năm. Lãi suất quá hạn 150%/lãi suất cho vay.

[2] Ngày 03/01/2018, Ngân hàng và Công ty Đ ký kết Hợp đồng cấp tín dụng số 1604-LAV-201800003 ngày 03/01/2018 (sau đây gọi tắt là hợp đồng tín dụng số 003), nội dung như sau:

- Hạn mức tín dụng được cấp: 30.000.000.000 đồng.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn theo Phương án sản xuất kinh doanh năm 2017-2018.

- Phương thức giải ngân: Thông qua hình thức tiền mặt và/hoặc chuyển tiền vào tài khoản do khách hàng chỉ định phù hợp với quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật.

- Lãi suất trong hạn: 7.5%/năm tại thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng số 003.

- Lãi suất dư nợ gốc quá hạn: Bằng 150% lãi suất trong hạn.

- Lãi suất chậm trả: 10%/năm.

Trong quá trình vay vốn, Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty Đ theo Giấy nhận nợ lần thứ 21; Giấy nhận nợ lần thứ 22; Giấy nhận nợ lần thứ 23; Giấy nhận nợ lần thứ 24; Giấy nhận nợ lần thứ 25; Giấy nhận nợ lần thứ 26; Giấy nhận nợ lần thứ 27; Giấy nhận nợ lần thứ 28; Giấy nhận nợ lần thứ 29, cụ thể:

1. Giấy nhận nợ lần thứ 21 số 1604-LDS-201802118 ngày 10/10/2018.

- Dư nợ đến trước lần nhận nợ này: 28.181.300.000 đồng.

- Số tiền nhận nợ lần này lần này: 1.165.000.000 đồng.

- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thuốc Bảo vệ thực vật của đơn vị cung cấp trong nước.

- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản đơn vị thụ hưởng theo ủy nhiệm chi đính kèm.

- Người thụ hưởng: Công ty TNHH Đức Khang Phát.

- Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay: Hóa đơn số 000227 (18/05/2018), hợp đồng số 13/18/HĐMB (17/05/2018) giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đức Khang Phát.

- Thời hạn vay: 9 tháng, từ ngày 11/10/2018 đến ngày 10/7/2019.

- Lãi suất cho vay: 7.5%/năm (01 năm bằng 365 ngày); Lãi suất cho vay được điều chỉnh đối với các khoản cho vay có thời hạn cho vay từ 6 tháng trở lên. Định kỳ điều chỉnh 03 tháng/lần vào ngày 15/01, 15/4, 15/7 và 15/10 (kỳ điều chỉnh cách ngày nhận nợ tối thiểu 01 tháng, tối đa 05 tháng). Kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay đầu tiên vào ngày 15/01/2019, kỳ thứ 2 vào ngày 15/4/2019; Lãi suất điều chỉnh: bằng (=) lãi suất cao nhất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau toàn bộ theo thông báo của Ngân hàng N Chi nhánh P đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1,2%/năm, nhưng không vượt khung lãi suất cho vay theo quy định hiện hành của Tổng Giám đốc Ngân hàng N.

- Lãi suất quá hạn 150%/lãi suất cho vay.

- Phí phạt chậm trả: 10%/ năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Giấy nhận nợ lần thứ 22 số 1604-LDS-201802160 ngày 17/10/2018.

- Dư nợ đến trước lần nhận nợ này: 27.176.300.000 đồng.

- Số tiền nhận nợ lần này lần này: 2.170.000.000 đồng.
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thuốc Bảo vệ thực vật của đơn vị cung cấp trong nước.
 - Phương thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản đơn vị thụ hưởng theo ủy nhiệm chi đính kèm.
 - Người thụ hưởng: Công ty TNHH Đức Khang Phát.
 - Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay: Hóa đơn số 000227 (18/05/2018), hợp đồng số 13/18/HĐMB (17/05/2018) giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đức Khang Phát; Hóa đơn số 000262 (28/08/2018), hợp đồng số 15/18/HĐMB (27/08/2018) giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đức Khang Phát.
 - Thời hạn cho vay: 9 tháng, từ ngày 18/10/2018 đến ngày 17/7/2019.
 - Lãi suất cho vay: 7.5%/năm (01 năm bằng 365 ngày); Lãi suất cho vay được điều chỉnh đối với các khoản cho vay có thời hạn cho vay từ 6 tháng trở lên. Định kỳ điều chỉnh 03 tháng/lần vào ngày 15/01, 15/4, 15/7 và 15/10 (kỳ điều chỉnh cách ngày nhận nợ tối thiểu 01 tháng, tối đa 05 tháng). Kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay đầu tiên vào ngày 15/01/2019, kỳ thứ 2 vào ngày 15/4/2019, kỳ thứ 3 vào ngày 15/7/2019; Lãi suất điều chỉnh: bằng (=) lãi suất cao nhất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau toàn bộ theo thông báo của Ngân hàng N Chi nhánh P đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1,2%/năm, nhưng không vượt khung lãi suất cho vay theo quy định hiện hành của Tổng Giám đốc Ngân hàng N.
 - Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn.
 - Phí phạt lãi chậm trả: 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.
3. Giấy nhận nợ lần thứ 23 số 1604-LDS-201802196 ngày 23/10/2018.
- Dư nợ trước lần nhận nợ này: 28.671.300.000 đồng.
 - Số tiền nhận nợ lần này lần này: 675.000.000 đồng.
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thuốc Bảo vệ thực vật của đơn vị cung cấp trong nước.
 - Phương thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản đơn vị thụ hưởng theo ủy nhiệm chi đính kèm.
 - Người thụ hưởng: Công ty TNHH Đức Khang Phát.
 - Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay: Hóa đơn số 000231 (24/05/2018), hợp đồng số 14/18/HĐMB (23/05/2018) giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đức Khang Phát.
 - Thời hạn cho vay: 9 tháng, từ ngày 24/10/2018 đến ngày 23/7/2019.

- Lãi suất cho vay: 7.5%/năm (01 năm bằng 365 ngày); Lãi suất cho vay được điều chỉnh đối với các khoản cho vay có thời hạn cho vay từ 6 tháng trở lên. Định kỳ điều chỉnh 03 tháng/lần vào ngày 15/01, 15/4, 15/7 và 15/10 (kỳ điều chỉnh cách ngày nhận nợ tối thiểu 01 tháng, tối đa 05 tháng). Kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay đầu tiên vào ngày 15/01/2019, kỳ thứ 2 vào ngày 15/4/2019, kỳ thứ 3 vào ngày 15/7/2019; Lãi suất điều chỉnh: bằng (=) lãi suất cao nhất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau toàn bộ theo thông báo của Ngân hàng N Chi nhánh P đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1,2%/năm, nhưng không vượt khung lãi suất cho vay theo quy định hiện hành của Tổng Giám đốc Ngân hàng N.

- Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn.

- Phí phạt lãi chậm trả: 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

4. Giấy nhận nợ lần thứ 24 số 1604-LDS-201802227 ngày 26/10/2018.

- Dư nợ trước lần nhận nợ này: 27.764.500.000 đồng.

- Số tiền nhận nợ lần này lần này: 1.581.000.000 đồng.

- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thuốc Bảo vệ thực vật của đơn vị cung cấp trong nước.

- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản đơn vị thụ hưởng theo ủy nhiệm chi đính kèm.

- Người thụ hưởng: Công ty TNHH Đức Khang Phát.

- Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay: Hóa đơn số 000231 (24/05/2018), hợp đồng số 14/18/HĐMB (23/05/2018) giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đức Khang Phát; Hóa đơn số 000264 (31/08/2018), hợp đồng số 16/18/HĐMB (30/08/2018) giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đức Khang Phát.

- Thời hạn vay: 9 tháng, từ ngày 27/10/2018 đến ngày 26/7/2019.

- Lãi suất cho vay: 7.5%/năm (01 năm bằng 365 ngày); Lãi suất cho vay được điều chỉnh đối với các khoản cho vay có thời hạn cho vay từ 6 tháng trở lên. Định kỳ điều chỉnh 03 tháng/lần vào ngày 15/01, 15/4, 15/7 và 15/10 (kỳ điều chỉnh cách ngày nhận nợ tối thiểu 01 tháng, tối đa 05 tháng). Kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay đầu tiên vào ngày 15/01/2019, kỳ thứ 2 vào ngày 15/4/2019, kỳ thứ 3 vào ngày 15/7/2019; Lãi suất điều chỉnh: bằng (=) lãi suất cao nhất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau toàn bộ theo thông báo của Ngân hàng N Chi nhánh P đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1,2%/năm, nhưng không vượt khung lãi suất cho vay theo quy định hiện hành của Tổng Giám đốc Ngân hàng N.

- Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn.

- Phí phạt lãi chậm trả: 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

5. Giấy nhận nợ lần thứ 25 số 1604-LDS-201802730 ngày 25/12/2018.
- Dư nợ trước lần nhận nợ này: 27.702.250.000 đồng.
 - Số tiền nhận nợ lần này: 1.635.000.000 đồng.
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thuốc Bảo vệ thực vật của đơn vị cung cấp trong nước.
 - Phương thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản đơn vị thụ hưởng theo ủy nhiệm chi đính kèm.
 - Người thụ hưởng: Công ty TNHH Đức Khang Phát.
 - Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay: Hóa đơn số 000281 (07/12/2018), hợp đồng số 17/18/HĐMB (06/12/2018) giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đức Khang Phát.
 - Thời hạn vay: 9 tháng, từ ngày 26/12/2018 đến ngày 25/9/2019.
 - Lãi suất cho vay: 7.5%/năm (01 năm bằng 365 ngày); Lãi suất cho vay được điều chỉnh đối với các khoản cho vay có thời hạn cho vay từ 6 tháng trở lên. Định kỳ điều chỉnh 03 tháng/lần vào ngày 15/01, 15/4, 15/7 và 15/10 (kỳ điều chỉnh cách ngày nhận nợ tối thiểu 01 tháng, tối đa 05 tháng). Kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay đầu tiên vào ngày 15/4/2019, kỳ thứ 2 vào ngày 15/7/2019; Lãi suất điều chỉnh: bằng (=) lãi suất cao nhất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau toàn bộ theo thông báo của Ngân hàng N Chi nhánh P đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1,2%/năm, nhưng không vượt khung lãi suất cho vay theo quy định hiện hành của Tổng Giám đốc Ngân hàng N.
 - Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn.
 - Phí phạt lãi chậm trả: 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.
6. Giấy nhận nợ lần thứ 26 số 1604-LDS-201802746 ngày 26/12/2018.
- Dư nợ trước lần nhận nợ này: 28.690.250.000 đồng.
 - Số tiền nhận nợ lần này: 791.400.000 đồng.
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thuốc Bảo vệ thực vật của đơn vị cung cấp trong nước.
 - Phương thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản đơn vị thụ hưởng theo ủy nhiệm chi đính kèm.
 - Người thụ hưởng: Công ty TNHH Đức Khang Phát.
 - Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay: Hóa đơn số 000281 (07/12/2018), hợp đồng số 17/18/HĐMB (06/12/2018) giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đức Khang Phát.
 - Thời hạn vay: 9 tháng, từ ngày 27/12/2018 đến ngày 26/9/2019.

- Lãi suất cho vay: 7.5%/năm (01 năm bằng 365 ngày); Lãi suất cho vay được điều chỉnh đối với các khoản cho vay có thời hạn cho vay từ 6 tháng trở lên. Định kỳ điều chỉnh 03 tháng/lần vào ngày 15/01, 15/4, 15/7 và 15/10 (kỳ điều chỉnh cách ngày nhận nợ tối thiểu 01 tháng, tối đa 05 tháng). Kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay đầu tiên vào ngày 15/4/2019, kỳ thứ 2 vào ngày 15/7/2019; Lãi suất điều chỉnh: bằng (=) lãi suất cao nhất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau toàn bộ theo thông báo của Ngân hàng N Chi nhánh Phú Nhuận đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1,2%/năm, nhưng không vượt khung lãi suất cho vay theo quy định hiện hành của Tổng Giám đốc Ngân hàng N.

- Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn.

- Phí phạt lãi chậm trả: 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

7. Giấy nhận nợ lần thứ 27 số 1604-LDS-201802774 ngày 28/12/2018.

- Dư nợ trước lần nhận nợ này: 28.490.950.000 đồng.

- Số tiền nhận nợ lần này: 850.000.000 đồng.

- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thuốc Bảo vệ thực vật của đơn vị cung cấp trong nước.

- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản đơn vị thụ hưởng theo ủy nhiệm chi đính kèm.

- Người thụ hưởng: Công ty TNHH Đức Khang Phát.

- Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay: Hóa đơn số 000281 (07/12/2018), hợp đồng số 17/18/HĐMB (06/12/2018) giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đức Khang Phát; Hóa đơn số 000283 (17/12/2018), hợp đồng số 18/18/HĐMB (16/12/2018) giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đức Khang Phát.

- Thời hạn vay: 9 tháng, từ ngày 29/12/2018 đến ngày 28/9/2019.

- Lãi suất cho vay: 7.5%/năm (01 năm bằng 365 ngày); Lãi suất cho vay được điều chỉnh đối với các khoản cho vay có thời hạn cho vay từ 6 tháng trở lên. Định kỳ điều chỉnh 03 tháng/lần vào ngày 15/01, 15/4, 15/7 và 15/10 (kỳ điều chỉnh cách ngày nhận nợ tối thiểu 01 tháng, tối đa 05 tháng). Kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay đầu tiên vào ngày 15/4/2019, kỳ thứ 2 vào ngày 15/7/2019; Lãi suất điều chỉnh: bằng (=) lãi suất cao nhất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau toàn bộ theo thông báo của Ngân hàng N Chi nhánh Phú Nhuận đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1,2%/năm, nhưng không vượt khung lãi suất cho vay theo quy định hiện hành của Tổng Giám đốc Ngân hàng N.

- Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn.

- Phí phạt lãi chậm trả: 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

8. Giấy nhận nợ lần thứ 28 số 1604-LDS-201900014 ngày 03/01/2019.
- Dư nợ trước lần nhận nợ này: 26.405.480.000 đồng.
 - Số tiền nhận nợ lần này: 2.938.000.000 đồng.
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thuốc Bảo vệ thực vật của đơn vị cung cấp trong nước.
 - Phương thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản đơn vị thụ hưởng theo ủy nhiệm chi đính kèm.
 - Người thụ hưởng: Công ty TNHH Đức Khang Phát.
 - Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay: Hóa đơn số 000283 (17/12/2018), hợp đồng số 18/18/HĐMB (16/12/2018) giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đức Khang Phát; Hóa đơn số 000285 (21/12/2018), hợp đồng số 19/18/HĐMB (20/12/2018) giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đức Khang Phát.
 - Thời hạn vay: 9 tháng, từ ngày 04/01/2018 đến ngày 03/10/2019.
 - Lãi suất cho vay: 7.5%/năm (01 năm bằng 365 ngày); Lãi suất cho vay được điều chỉnh đối với các khoản cho vay có thời hạn cho vay từ 6 tháng trở lên. Định kỳ điều chỉnh 03 tháng/lần vào ngày 15/01, 15/4, 15/7 và 15/10 (kỳ điều chỉnh cách ngày nhận nợ tối thiểu 01 tháng, tối đa 05 tháng). Kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay đầu tiên vào ngày 15/4/2019, kỳ thứ 2 vào ngày 15/7/2019; Lãi suất điều chỉnh: bằng (=) lãi suất cao nhất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau toàn bộ theo thông báo của Ngân hàng N Chi nhánh P đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1,2%/năm, nhưng không vượt khung lãi suất cho vay theo quy định hiện hành của Tổng Giám đốc Ngân hàng N.
 - Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn.
 - Phí phạt lãi chậm trả: 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.
9. Giấy nhận nợ lần thứ 29 số 1604-LDS-201900028 ngày 03/01/2019.
- Dư nợ trước lần nhận nợ này: 28.037.480.000 đồng.
 - Số tiền nhận nợ lần này: 1.312.000.000 đồng.
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thuốc Bảo vệ thực vật của đơn vị cung cấp trong nước.
 - Phương thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản đơn vị thụ hưởng theo ủy nhiệm chi đính kèm.
 - Người thụ hưởng: Công ty TNHH Đức Khang Phát.
 - Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay: Hóa đơn số 000285 (21/12/2018), hợp đồng số 19/18/HĐMB (20/12/2018) giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đức Khang Phát; Hóa đơn số 000287 (24/12/2018), hợp

đồng số 20/18/HĐMB (22/12/2018) giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đức Khang Phát.

- Thời hạn vay: 9 tháng, từ ngày 04/01/2018 đến ngày 15/10/2019.
- Lãi suất cho vay: 7.5%/năm (01 năm bằng 365 ngày); Lãi suất cho vay được điều chỉnh đối với các khoản cho vay có thời hạn cho vay từ 6 tháng trở lên. Định kỳ điều chỉnh 03 tháng/lần vào ngày 15/01, 15/4, 15/7 và 15/10 (kỳ điều chỉnh cách ngày nhận nợ tối thiểu 01 tháng, tối đa 05 tháng). Kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay đầu tiên vào ngày 15/4/2019, kỳ thứ 2 vào ngày 15/7/2019; Lãi suất điều chỉnh: bằng (=) lãi suất cao nhất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau toàn bộ theo thông báo của Ngân hàng N Chi nhánh P đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1,2%/năm, nhưng không vượt khung lãi suất cho vay theo quy định hiện hành của Tổng Giám đốc Ngân hàng N.
- Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn.
- Phí phạt lãi chậm trả: 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

[3] Ngày 11/3/2019 Ngân hàng và Công ty Đ ký kết Hợp đồng cấp tín dụng số 1604-LAV-201900181 ngày 11/3/2019 (sau đây gọi tắt là hợp đồng tín dụng số 181) và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 1604-LAV-201900181 ngày 11/3/2019, nội dung như sau:

- Hạn mức tín dụng được cấp: 30.000.000.000 đồng, sau đó sẽ được điều chỉnh cụ thể như sau:
 - + Tổng mức cấp tín dụng từ ngày 01/4/2019: 27.500.000.000 đồng;
 - + Tổng mức cấp tín dụng từ ngày 02/5/2019: 25.000.000.000 đồng.
- Thời hạn hiệu lực hạn mức cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký kết Hợp đồng tín dụng.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn theo Phương án sản xuất kinh doanh năm 2019-2020.
- Phương thức giải ngân: Thông qua hình thức tiền mặt và/hoặc chuyển tiền vào tài khoản do khách hàng chỉ định phù hợp với quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật.
- Lãi suất trong hạn: 7.5%/năm.
- Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Lãi suất chậm trả: 10%/năm.

Trong quá trình vay vốn, Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty Đ theo Giấy nhận nợ lần thứ 1; Giấy nhận nợ lần thứ 2; Giấy nhận nợ lần thứ 3; Giấy nhận nợ lần thứ 4; Giấy nhận nợ lần thứ 5; Giấy nhận nợ lần thứ 6; Giấy nhận nợ lần thứ 7, cụ thể:

1. Giấy nhận nợ lần thứ 1 số 1604-LDS-201900606 ngày 28/3/2019.

- Dư nợ trước lần nhận nợ này: 28.174.480.000 đồng.
 - Số tiền nhận nợ lần này: 1.150.000.000 đồng.
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thuốc Bảo vệ thực vật của đơn vị cung cấp trong nước.
 - Phương thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản đơn vị thụ hưởng theo ủy nhiệm chi đính kèm.
 - Người thụ hưởng: Công ty TNHH Đức Khang Phát.
 - Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay: Hóa đơn số 000303 (02/02/2019), hợp đồng số 01/19/HĐMB (01/02/2019) giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đức Khang Phát.
 - Thời hạn vay: 9 tháng, từ ngày 29/3/2019 đến ngày 28/12/2019.
 - Lãi suất cho vay: 7.5%/năm (01 năm bằng 365 ngày); Lãi suất cho vay được điều chỉnh đối với các khoản cho vay có thời hạn cho vay từ 6 tháng trở lên. Định kỳ điều chỉnh 03 tháng/lần vào ngày 15/01, 15/4, 15/7 và 15/10 (kỳ điều chỉnh cách ngày nhận nợ tối thiểu 01 tháng, tối đa 05 tháng). Kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay đầu tiên vào ngày 15/7/2019, kỳ thứ 2 vào ngày 15/10/2019; Lãi suất điều chỉnh: bằng (=) lãi suất cao nhất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau toàn bộ theo thông báo của Ngân hàng N Chi nhánh P đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1,2%/năm, nhưng không vượt khung lãi suất cho vay theo quy định hiện hành của Tổng Giám đốc Ngân hàng N.
 - Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn.
 - Phí phạt lãi chậm trả: 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.
2. Giấy nhận nợ lần thứ 2 số 1604-LDS-201900617 ngày 29/3/2019.
- Dư nợ trước lần nhận nợ này: 28.209.600.000 đồng.
 - Số tiền nhận nợ lần này: 1.100.000.000 đồng.
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thuốc Bảo vệ thực vật của đơn vị cung cấp trong nước.
 - Phương thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản đơn vị thụ hưởng theo ủy nhiệm chi đính kèm.
 - Người thụ hưởng: Công ty TNHH Đức Khang Phát.
 - Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay: Hóa đơn số 000312 (21/02/2019), hợp đồng số 02/19/HĐMB (20/02/2019) giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đức Khang Phát.
 - Thời hạn vay: 9 tháng, từ ngày 30/3/2019 đến ngày 29/12/2019.

- Lãi suất cho vay: 7.5%/năm (01 năm bằng 365 ngày); Lãi suất cho vay được điều chỉnh đối với các khoản cho vay có thời hạn cho vay từ 6 tháng trở lên. Định kỳ điều chỉnh 03 tháng/lần vào ngày 15/01, 15/4, 15/7 và 15/10 (kỳ điều chỉnh cách ngày nhận nợ tối thiểu 01 tháng, tối đa 05 tháng). Kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay đầu tiên vào ngày 15/7/2019, kỳ thứ 2 vào ngày 15/10/2019; Lãi suất điều chỉnh: bằng (=) lãi suất cao nhất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau toàn bộ theo thông báo của Ngân hàng N Chi nhánh P đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1,2%/năm, nhưng không vượt khung lãi suất cho vay theo quy định hiện hành của Tổng Giám đốc Ngân hàng N.

- Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn.

- Phí phạt lãi chậm trả: 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Giấy nhận nợ lần thứ 3 số 1604-LDS-201900664 ngày 05/4/2019.

- Dư nợ trước lần nhận nợ này: 25.851.000.000 đồng.

- Số tiền nhận nợ lần này: 3.300.000.000 đồng.

- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thuốc Bảo vệ thực vật của đơn vị cung cấp trong nước.

- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản đơn vị thụ hưởng theo ủy nhiệm chi đính kèm.

- Người thụ hưởng: Công ty TNHH Đức Khang Phát.

- Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay: Hóa đơn số 000314 (26/02/2019), hợp đồng số 04/19/HĐMB (25/02/2019) giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đức Khang Phát; Hóa đơn số 000317 (02/03/2019), hợp đồng số 06/19/HĐMB (01/03/2019) giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đức Khang Phát.

- Thời hạn vay: 9 tháng, từ ngày 06/4/2019 đến ngày 05/01/2020.

- Lãi suất cho vay: 7.5%/năm (01 năm bằng 365 ngày); Lãi suất cho vay được điều chỉnh đối với các khoản cho vay có thời hạn cho vay từ 6 tháng trở lên. Định kỳ điều chỉnh 03 tháng/lần vào ngày 15/01, 15/4, 15/7 và 15/10 (kỳ điều chỉnh cách ngày nhận nợ tối thiểu 01 tháng, tối đa 05 tháng). Kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay đầu tiên vào ngày 15/7/2019, kỳ thứ 2 vào ngày 15/10/2019; Lãi suất điều chỉnh: bằng (=) lãi suất cao nhất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau toàn bộ theo thông báo của Ngân hàng N Chi nhánh P đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1,2%/năm, nhưng không vượt khung lãi suất cho vay theo quy định hiện hành của Tổng Giám đốc Ngân hàng N.

- Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn.

- Phí phạt lãi chậm trả: 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

4. Giấy nhận nợ lần thứ 4 số 1604-LDS-201900671 ngày 05/4/2019.
- Dư nợ trước lần nhận nợ này: 25.866.000.000 đồng.
 - Số tiền nhận nợ lần này: 3.450.000.000 đồng.
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thuốc Bảo vệ thực vật của đơn vị cung cấp trong nước.
 - Phương thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản đơn vị thụ hưởng theo ủy nhiệm chi đính kèm.
 - Người thụ hưởng: Công ty TNHH Đức Khang Phát.
 - Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay: Hóa đơn số 000315 (28/02/2019), hợp đồng số 05/19/HĐMB (27/02/2019) giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đức Khang Phát; Hóa đơn số 000317 (02/03/2019), hợp đồng số 06/19/HĐMB (01/03/2019) giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đức Khang Phát.
 - Thời hạn vay: 8 tháng, từ ngày 06/4/2019 đến ngày 05/12/2019.
 - Lãi suất cho vay: 7.5%/năm (01 năm bằng 365 ngày); Lãi suất cho vay được điều chỉnh đối với các khoản cho vay có thời hạn cho vay từ 6 tháng trở lên. Định kỳ điều chỉnh 03 tháng/lần vào ngày 15/01, 15/4, 15/7 và 15/10 (kỳ điều chỉnh cách ngày nhận nợ tối thiểu 01 tháng, tối đa 05 tháng). Kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay đầu tiên vào ngày 15/7/2019, kỳ thứ 2 vào ngày 15/10/2019; Lãi suất điều chỉnh: bằng (=) lãi suất cao nhất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau toàn bộ theo thông báo của Ngân hàng N Chi nhánh P đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1,2%/năm, nhưng không vượt khung lãi suất cho vay theo quy định hiện hành của Tổng Giám đốc Ngân hàng N.
 - Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn.
 - Phí phạt lãi chậm trả: 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.
5. Giấy nhận nợ lần thứ 5 số 1604-LDS-201900681 ngày 08/4/2019.
- Dư nợ trước lần nhận nợ này: 26.055.300.000 đồng.
 - Số tiền nhận nợ lần này: 3.248.940.000 đồng.
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thuốc Bảo vệ thực vật của đơn vị cung cấp trong nước.
 - Phương thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản đơn vị thụ hưởng theo ủy nhiệm chi đính kèm.
 - Người thụ hưởng: Công ty TNHH Đức Khang Phát.
 - Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay: Hóa đơn số 000313 (23/02/2019), hợp đồng số 03/19/HĐMB (22/02/2019) giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đức Khang Phát; Hóa đơn số 000318 (05/03/2019), hợp

đồng số 07/19/HĐMB (04/03/2019) giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đức Khang Phát.

- Thời hạn vay: từ ngày 09/4/2019 đến ngày 23/01/2019.

- Lãi suất cho vay: 7.5%/năm (01 năm bằng 365 ngày); Lãi suất cho vay được điều chỉnh đối với các khoản cho vay có thời hạn cho vay từ 6 tháng trở lên. Định kỳ điều chỉnh 03 tháng/lần vào ngày 15/01, 15/4, 15/7 và 15/10 (kỳ điều chỉnh cách ngày nhận nợ tối thiểu 01 tháng, tối đa 05 tháng). Kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay đầu tiên vào ngày 15/7/2019, kỳ thứ 2 vào ngày 15/10/2019, kỳ thứ 3 vào ngày 15/01/2020; Lãi suất điều chỉnh: bằng (=) lãi suất cao nhất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau toàn bộ theo thông báo của Ngân hàng N Chi nhánh P đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1,2%/năm, nhưng không vượt khung lãi suất cho vay theo quy định hiện hành của Tổng Giám đốc Ngân hàng N.

- Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn.

- Phí phạt lãi chậm trả: 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

6. Giấy nhận nợ lần thứ 6 số 1604-LDS-201900691 ngày 09/4/2019.

- Dư nợ trước lần nhận nợ này: 26.086.340.000 đồng.

- Số tiền nhận nợ lần này: 3.200.000.000 đồng.

- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thuốc Bảo vệ thực vật của đơn vị cung cấp trong nước.

- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản đơn vị thụ hưởng theo ủy nhiệm chi đính kèm.

- Người thụ hưởng: Công ty TNHH Đức Khang Phát.

- Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay: Hóa đơn số 000303 (02/02/2019), hợp đồng số 01/19/HĐMB (01/02/2019) giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đức Khang Phát; Hóa đơn số 000312 (21/02/2019), hợp đồng số 02/19/HĐMB (20/02/2019) giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đức Khang Phát; Hóa đơn số 000315 (28/02/2019), hợp đồng số 05/19/HĐMB (27/02/2019) giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đức Khang Phát; Hóa đơn số 000318 (05/03/2019), hợp đồng số 07/19/HĐMB (04/03/2019) giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đức Khang Phát.

- Thời hạn vay: 9 tháng, từ ngày 10/4/2019 đến ngày 09/01/2020.

- Lãi suất cho vay: 7.5%/năm (01 năm bằng 365 ngày); Lãi suất cho vay được điều chỉnh đối với các khoản cho vay có thời hạn cho vay từ 6 tháng trở lên. Định kỳ điều chỉnh 03 tháng/lần vào ngày 15/01, 15/4, 15/7 và 15/10 (kỳ điều chỉnh cách ngày nhận nợ tối thiểu 01 tháng, tối đa 05 tháng). Kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay đầu tiên vào ngày 15/7/2019, kỳ thứ 2 vào ngày 15/10/2019; Lãi suất điều chỉnh: bằng (=) lãi suất cao nhất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau toàn bộ theo thông báo

của Ngân hàng N Chi nhánh P đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1,2%/năm, nhưng không vượt khung lãi suất cho vay theo quy định hiện hành của Tổng Giám đốc Ngân hàng N.

- Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn.
- Phí phạt lãi chậm trả: 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

7. Giấy nhận nợ lần thứ 7 số 1604-LDS-201900698 ngày 09/4/2019.

- Dư nợ trước lần nhận nợ này: 28.566.340.000 đồng.
- Số tiền nhận nợ lần này: 735.100.000 đồng.
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thuốc Bảo vệ thực vật của đơn vị cung cấp trong nước.
- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản đơn vị thụ hưởng theo ủy nhiệm chi đính kèm.

- Người thụ hưởng: Công ty TNHH Đức Khang Phát.

- Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay: Hóa đơn số 000319 (09/3/2019), hợp đồng số 08/19/HĐMB (08/3/2019) giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đức Khang Phát.

- Thời hạn vay: 9 tháng, từ ngày 10/4/2019 đến ngày 09/01/2020.

- Lãi suất cho vay: 7.5%/năm (01 năm bằng 365 ngày); Lãi suất cho vay được điều chỉnh đối với các khoản cho vay có thời hạn cho vay từ 6 tháng trở lên. Định kỳ điều chỉnh 03 tháng/lần vào ngày 15/01, 15/4, 15/7 và 15/10 (kỳ điều chỉnh cách ngày nhận nợ tối thiểu 01 tháng, tối đa 05 tháng). Kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay đầu tiên vào ngày 15/7/2019, kỳ thứ 2 vào ngày 15/10/2019; Lãi suất điều chỉnh: bằng (=) lãi suất cao nhất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau toàn bộ theo thông báo của Ngân hàng N Chi nhánh P đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1,2%/năm, nhưng không vượt khung lãi suất cho vay theo quy định hiện hành của Tổng Giám đốc Ngân hàng N.

- Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn.
- Phí phạt lãi chậm trả: 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Về tài sản đảm bảo cho khoản vay:

Để đảm bảo cho khoản vay trên, Công ty Đ đã ký kết với Ngân hàng các Hợp đồng bảo đảm, gồm: Hợp đồng thế chấp tài sản số 1604-LCP-201600407 ngày 11/8/2016; Hợp đồng thế chấp tài sản số 1604-LCP-201600027 ngày 12/01/2016 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung kèm theo ngày 18/7/2017; Hợp đồng thế chấp tài sản số 1604-LCP-201600259 ngày 17/5/2016 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung kèm theo ngày 18/7/2017; Hợp đồng thế chấp tài sản số 1604-LCP-201700394 ngày 23/5/2017 và các

Hợp đồng sửa đổi, và bổ sung kèm theo ngày 22/6/2017, ngày 18/7/2017; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1604-LCP-201900434 ngày 21/6/2019.

Sau khi vay vốn, Công ty Đ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận. Ngân hàng và các Bên thế chấp đã phối hợp xử lý các tài sản thế chấp theo các Hợp đồng bảo đảm nêu trên và thu hồi nợ theo quy định pháp luật. Tổng số tiền xử lý tài sản thu hồi nợ gốc là 13.651.910.035 đồng. Đến nay khách hàng không còn tài sản thế chấp tại Ngân hàng.

Về tình trạng khoản nợ, tính đến ngày 23/6/2023 tổng số tiền mà Ngân hàng cần thu hồi theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết với Công ty Đ như sau:

(i) Hợp đồng tín dụng số 522: (Có bảng kê tính gốc, lãi chi tiết đính kèm tại Phụ lục 01)

- Tiền nợ gốc: 0 đồng.
- Tiền lãi quá hạn: 45.993.264 đồng.

(ii) Hợp đồng tín dụng số 003: (Có bảng kê tính gốc, lãi chi tiết đính kèm tại Phụ lục 02)

1. Giấy nhận nợ lần thứ 21 ngày 01/10/2018

- Tiền nợ gốc: 0 đồng.
- Tiền lãi quá hạn: 142.254.863 đồng.

2. Giấy nhận nợ lần thứ 22 ngày 17/10/2018

- Tiền nợ gốc: 0 đồng.
- Tiền lãi quá hạn: 265.372.360 đồng.

3. Giấy nhận nợ lần thứ 23 ngày 23/10/2018

- Tiền nợ gốc: 566.854.288 đồng.
- Tiền lãi quá hạn: 123.588.171 đồng.

4. Giấy nhận nợ lần thứ 24 ngày 26/10/2018

- Tiền nợ gốc: 1.581.000.000 đồng.
- Tiền lãi quá hạn: 307.346.400 đồng.

5. Giấy nhận nợ lần thứ 25 ngày 25/12/2018

- Tiền nợ gốc: 1.635.000.000 đồng.
- Tiền lãi quá hạn: 317.844.000 đồng.

6. Giấy nhận nợ lần thứ 26 ngày 26/12/2018

- Tiền nợ gốc: 0 đồng.
- Tiền lãi quá hạn: 97.999.170 đồng.

7. Giấy nhận nợ lần thứ 27 ngày 28/12/2018

- Tiền nợ gốc: 0 đồng.
- Tiền lãi quá hạn: 105.255.616 đồng.

8. Giấy nhận nợ lần thứ 28 ngày 03/01/2019

- Tiền nợ gốc: 0 đồng.
- Tiền lãi quá hạn: 358.734.841 đồng.

9. Giấy nhận nợ lần thứ 29 ngày 13/01/2019

- Tiền nợ gốc: 0 đồng.
- Tiền lãi quá hạn: 160.205.307 đồng.

Tổng số tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng số 003 là: Tiền nợ gốc: 3.782.854.288 đồng; Tiền lãi quá hạn: 1.878.600.728 đồng.

(iii) Hợp đồng tín dụng số 181: (Có bảng kê tính gốc, lãi chi tiết đính kèm tại Phụ lục 03)

1. Giấy nhận nợ lần thứ 01 ngày 28/3/2019

- Tiền nợ gốc: 1.150.000.000 đồng.
- Tiền lãi quá hạn: 223.560.000 đồng.

2. Giấy nhận nợ lần thứ 02 ngày 29/3/2019

- Tiền nợ gốc: 1.100.000.000 đồng.
- Tiền lãi quá hạn: 213.840.000 đồng.

3. Giấy nhận nợ lần thứ 03 ngày 05/4/2019

- Tiền nợ gốc: 3.300.000.000 đồng.
- Tiền lãi quá hạn: 641.520.000 đồng.

4. Giấy nhận nợ lần thứ 04 ngày 05/4/2019

- Tiền nợ gốc: 0 đồng.
- Tiền lãi quá hạn: 588.647.633 đồng.

5. Giấy nhận nợ lần thứ 05 ngày 08/4/2019

- Tiền nợ gốc: 3.188.600.277 đồng.
- Tiền lãi quá hạn: 1.439.272.122 đồng.

6. Giấy nhận nợ lần thứ 06 ngày 09/4/2019

- Tiền nợ gốc: 3.200.000.000 đồng.
- Tiền lãi quá hạn: 1.433.332.602 đồng.

7. Giấy nhận nợ lần thứ 07 ngày 09/4/2019

- Tiền nợ gốc: 0 đồng.
- Tiền lãi quá hạn: 91.027.534 đồng.

Tổng số tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng số 181 là: Tiền nợ gốc: 11.938.600.277 đồng; Tiền lãi quá hạn: 4.601.226.891 đồng.

Nay Ngân hàng yêu cầu tòa án giải quyết các nội dung sau:

1/ Buộc Công ty Đ thanh toán toàn bộ nợ gốc và nợ lãi phát sinh cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày 23/6/2023 là 22.417.923.280 đồng (trong đó nợ gốc 15.721.454.565 đồng, nợ lãi quá hạn 6.696.468.715 đồng).

2/ Buộc Công ty Đ phải thanh toán phần nợ lãi phát sinh đối với số nợ còn lại theo mức lãi suất thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến ngày Công ty Đ trả hết nợ gốc cho Ngân hàng.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn là ông Phạm Văn A có đơn đề nghị vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, hòa giải và xét xử.

Tại phiên tòa:

1/ Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đồng thời vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như sau:

- Buộc Công ty Đ thanh toán toàn bộ nợ gốc và nợ lãi phát sinh cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày 23/6/2023 là 22.417.923.280 đồng (trong đó nợ gốc 15.721.454.565 đồng, nợ lãi quá hạn 6.696.468.715 đồng).

- Buộc Công ty Đ phải thanh toán phần nợ lãi phát sinh đối với số nợ còn lại theo mức lãi suất thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến ngày Công ty Đ trả hết nợ gốc cho Ngân hàng.

2/ Người đại diện theo pháp luật của bị đơn là ông Phạm Văn A có đơn đề nghị vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, hòa giải và xét xử.

Do đó, Hội đồng xét xử công bố lời khai của các đương sự và các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng:

[1.1] Quan hệ tranh chấp:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng số 522 ngày 14/7/2016, Hợp đồng tín dụng số 003 ngày 03/01/2018, Hợp đồng tín dụng số 181 ngày 13/9/2019 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các giấy nhận nợ kèm theo. Xét đây là tranh chấp phát sinh trong quan hệ hợp đồng cấp tín dụng của nguyên đơn với khách hàng là tổ chức thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ theo khoản 3 Điều 14 tại Hợp đồng tín dụng số 522 ngày 14/7/2016 có quy định: *“Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng. Nếu có tranh chấp hai bên sẽ giải quyết bằng thương lượng dựa trên nguyên tắc bình đẳng và cùng có lợi. Trong trường hợp không thương lượng, giải quyết được thì tranh chấp phát sinh sẽ được đưa ra giải quyết tại tòa án do bên A lựa chọn.”*; Điều 10.2 tại Hợp đồng tín dụng số 003 ngày 03/01/2018 và Hợp đồng tín dụng số 181 ngày 13/9/2019 quy định: *“Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến hợp đồng này được giải quyết trên cơ sở thương lượng giữa các bên. Trong trường hợp không thương lượng được, các bên thống nhất giải quyết tranh chấp tại Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền do ngân hàng chỉ định.”*. Tại các hợp đồng trên thể hiện bị đơn có trụ sở chính là 05 đường X, phường M, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo phúc đáp của Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung Công ty Đ có đăng ký kinh doanh tại trụ sở chính là 05 đường X, phường M, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo phúc đáp của Công an phường M, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung thể hiện bị đơn Công ty Cổ phần Đ hiện không hoạt động kinh doanh tại 05 đường X, phường M, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 8/2020 cho đến nay. Đi đâu không rõ.

Xét, nguyên đơn có trụ sở chi nhánh tại 135A Phan Đăng Lưu, Phường 2, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh và các Hợp đồng tín dụng số 522 ngày 14/7/2016, Hợp đồng tín dụng số 003 ngày 03/01/2018 và Hợp đồng tín dụng số 181 ngày 13/9/2019 đều được nguyên đơn và bị đơn xác lập tại chi nhánh Ngân hàng địa chỉ 135A Phan Đăng Lưu, Phường 2, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Thời hiệu khởi kiện:

Các đương sự không yêu cầu xem xét về thời hiệu khởi kiện. Căn cứ vào khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử không giải quyết về thời hiệu khởi kiện.

[1.4] Sự có mặt, vắng mặt của đương sự:

Ngày 21 tháng 6 năm 2023, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Đình L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Ngày 25 tháng 5 năm 2023, người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Phạm Văn A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Xét thấy, căn cứ quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[1.5] Việc thu thập chứng cứ:

[2] Nội dung:

Tại bản tự khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản hòa giải nguyên đơn khẳng định các chứng cứ đã được giao nộp, tiếp cận, công khai trong quá trình giải quyết vụ án. Ngoài những chứng cứ đã thu thập tại hồ sơ, không có chứng cứ nào khác cung cấp cho Tòa án.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý; giấy triệu tập; thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa; giấy triệu tập tham gia phiên tòa cho bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, bị đơn là Công ty Đ vẫn không nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện và tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ án.

Xét thấy, bị đơn là Công ty Đ và người đại diện theo pháp luật là ông Phạm Văn A đã được Tòa án triệu tập đến để ghi nhận ý kiến, tổng đạt các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, tiến hành thủ tục giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như việc tham gia phiên tòa xét xử giải quyết vụ án với nguyên đơn nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy, bị đơn là Công ty Đ và người đại diện theo pháp luật là ông Phạm Văn A đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình, phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời, tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời trình bày cũng như chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để làm cơ sở xem xét giải quyết vụ án.

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán nợ gốc.

[2.1.1] Căn cứ Hợp đồng tín dụng số 522; Giấy nhận nợ ngày 14/7/2016 có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại Điều 405, Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm

2015; khoản 3 Điều 98 Luật các Tổ chức tín dụng nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự.

Xét thấy, Ngân hàng được phép hoạt động trong lĩnh vực tín dụng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp: 0303549261, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 10/02/2014) do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng số 522; Giấy nhận nợ ngày 14/7/2016 có cơ sở xác định Ngân hàng cho Công ty Đ vay với hạn mức tín dụng được cấp: 1.440.000.000 đồng; Thời hạn hiệu lực của hạn mức: 60 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 13/7/2021; Mục đích vay: Mua 01 xe Toyota Hilux 3.0 G-AT và 02 xe Ford Ranger X1 phục vụ nhu cầu đi lại và bán hàng; Hình thức giải ngân: thỏa thuận trong từng nhận nợ phù hợp với quy định của Ngân hàng nhà nước và của Ngân hàng N; Lãi suất trong hạn: 10%/năm (số ngày tính lãi là 360 ngày/ năm); Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất trong hạn. Đối chiếu bản sao kê do Ngân hàng cung cấp và lời trình bày của đại diện nguyên đơn cho thấy, từ ngày nhận nợ đến nay Công ty Đ đã trả được số tiền nợ gốc là 1.440.000.000 đồng. Bị đơn còn nợ số tiền nợ gốc là 0 đồng theo Giấy nhận nợ ngày 14/7/2016.

[2.1.2] Căn cứ Hợp đồng tín dụng số 003; Giấy nhận nợ lần thứ 21 ngày 10/10/2018; Giấy nhận nợ lần thứ 22 ngày 17/10/2018; Giấy nhận nợ lần thứ 23 ngày 23/10/2018; Giấy nhận nợ lần thứ 24 ngày 26/10/2018; Giấy nhận nợ lần thứ 25 ngày 25/12/2018; Giấy nhận nợ lần thứ 26 ngày 26/12/2018; Giấy nhận nợ lần thứ 27 ngày 28/12/2018; Giấy nhận nợ lần thứ 28 ngày 03/01/2019; Giấy nhận nợ lần thứ 29 ngày 03/01/2019 có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại Điều 405, Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 98 Luật các Tổ chức tín dụng nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự.

Xét thấy, căn cứ vào Hợp đồng tín dụng số 003 và các Giấy nhận nợ trên có cơ sở xác định Ngân hàng cho Công ty Đ vay với hạn mức tín dụng được cấp: 30.000.000.000 đồng, bao gồm: dư nợ các khoản vay ngắn hạn; số dư bảo lãnh; số dư phát hành thư tín dụng và các hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng; Thời hạn hiệu lực của hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký kết Hợp đồng tín dụng; Mục đích vay: Bổ sung vốn theo Phương án sản xuất kinh doanh năm 2017-2018; Hình thức giải ngân: Thông qua hình thức tiền mặt và/hoặc chuyển tiền vào tài khoản do khách hàng chỉ định phù hợp với quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật; Lãi suất trong hạn: 7.5%/năm; Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất trong hạn. Đối chiếu bản sao kê do Ngân hàng cung cấp và lời trình bày của đại diện nguyên đơn cho thấy, từ ngày nhận nợ đến nay Công ty Đ đã trả được số tiền nợ gốc là 9.334.545.712 đồng. Bị đơn còn nợ số tiền nợ gốc là 0 đồng theo Giấy nhận nợ lần thứ 21 ngày 10/10/2018; 0 đồng theo Giấy nhận nợ lần thứ 22 ngày 17/10/2018; 566.854.388 đồng theo Giấy nhận nợ lần thứ 23 ngày 23/10/2018; 1.581.000.000 đồng theo Giấy nhận nợ lần thứ 24 ngày 26/10/2018; 1.635.000.000 đồng theo Giấy nhận nợ lần thứ 25 ngày 25/12/2018; 0 đồng theo Giấy nhận nợ lần thứ 26 ngày 26/12/2018; 0 đồng theo Giấy nhận nợ lần thứ 27 ngày 28/12/2018; 0 đồng theo Giấy nhận nợ lần thứ 28 ngày 03/01/2019; 0 đồng theo Giấy nhận nợ lần thứ 29 ngày 03/01/2019. Căn cứ quy

định tại khoản 1 Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số nợ gốc 3.782.854.288 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[2.1.3] Căn cứ Hợp đồng tín dụng số 181 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 1604-LAV-201900181 ngày 11/3/2019; Giấy nhận nợ lần thứ 1 ngày 28/3/2019; Giấy nhận nợ lần thứ 2 ngày 29/3/2019; Giấy nhận nợ lần thứ 3 ngày 05/4/2019; Giấy nhận nợ lần thứ 4 ngày 05/4/2019; Giấy nhận nợ lần thứ 5 ngày 08/4/2019; Giấy nhận nợ lần thứ 6 ngày 09/4/2019; Giấy nhận nợ lần thứ 7 ngày 09/4/2019 có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại Điều 405, Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 98 Luật các Tổ chức tín dụng nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự.

Xét thấy, căn cứ vào Hợp đồng tín dụng số 181 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 1604-LAV-201900181 ngày 11/3/2019 và các Giấy nhận nợ trên có cơ sở xác định Ngân hàng cho Công ty Đ vay với hạn mức tín dụng được cấp: 30.000.000.000 đồng bao gồm: dư nợ các khoản vay ngắn hạn; số dư bảo lãnh; số dư phát hành thư tín dụng và các hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng; Thời hạn hiệu lực của hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký kết Hợp đồng tín dụng; Mục đích vay: Bổ sung vốn theo Phương án sản xuất kinh doanh năm 2019-2020; Hình thức giải ngân: Thông qua hình thức tiền mặt và/hoặc chuyển tiền vào tài khoản do khách hàng chỉ định phù hợp với quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật; Lãi suất trong hạn: 7.5%/năm; Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất trong hạn. Đối chiếu bản sao kê do Ngân hàng cung cấp và lời trình bày của đại diện nguyên đơn cho thấy, từ ngày nhận nợ đến nay Công ty Đ đã trả được số tiền nợ gốc là 4.245.439.723 đồng. Bị đơn còn nợ số tiền nợ gốc là 1.150.000.000 đồng theo Giấy nhận nợ lần thứ 1 ngày 28/3/2019; 1.100.000.000 đồng theo Giấy nhận nợ lần thứ 2 ngày 29/3/2019; 3.300.000.000 đồng theo Giấy nhận nợ lần thứ 3 ngày 05/4/2019; 0 đồng theo Giấy nhận nợ lần thứ 4 ngày 05/4/2019; 3.188.600.277 đồng theo Giấy nhận nợ lần thứ 5 ngày 08/4/2019; 3.200.000.000 đồng theo Giấy nhận nợ lần thứ 6 ngày 09/4/2019; 0 đồng theo Giấy nhận nợ lần thứ 7 ngày 09/4/2019. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số nợ gốc 11.938.600.277 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán nợ lãi theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng:

[2.2.1] Theo quy định tại điểm 1.1 khoản 1 Điều 5 Hợp đồng tín dụng số 522, Mục 8 Giấy nhận nợ ngày 14/7/2016 các bên thống nhất tại thời điểm giải ngân, lãi suất cho vay là 10%/năm (số ngày tính lãi là 360 ngày/năm). Lãi suất cho vay được điều chỉnh tăng, giảm theo diễn biến lãi suất trên thị trường và theo chính sách lãi suất của Ngân hàng N – Chi nhánh P trong từng thời kỳ. Theo quy định tại khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng quy định: “Trong trường hợp khách hàng không trả được nợ đến hạn thì tổ chức tín dụng có quyền xử lý nợ theo hợp đồng tín dụng”. Xét thấy đến kỳ hạn trả nợ phía bị đơn không trả được nợ nên nguyên đơn yêu cầu chuyển toàn bộ dư nợ hiện có của hợp đồng tín dụng sang nợ quá hạn là phù hợp với quy định về chuyển nợ quá hạn.

Căn cứ vào các Thông báo điều chỉnh lãi suất cho vay của N ban hành Hội đồng xét xử nhận thấy nguyên đơn đã áp dụng lãi suất thẻ tín dụng trong hạn được xác định theo mức lãi suất do ngân hàng quy định từng thời kỳ là đúng quy định pháp luật. Theo quy định tại khoản 14 Điều 4 và khoản 2 Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng, điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và Thông báo số 15/TB-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về việc đính chính Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 thì tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức theo quy định của pháp luật. Mức lãi suất của nguyên đơn thỏa thuận với bị đơn phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi như sau:

- Theo Giấy nhận nợ ngày 14/7/2016: Lãi quá hạn là 45.993.264 đồng.

Lãi suất sẽ được tiếp tục tính kể từ ngày 24/6/2023 cho đến khi Công ty Đ thanh toán xong nợ, theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 522; Giấy nhận nợ ngày 14/7/2016.

[2.2.2] Theo quy định tại điểm 3.1.1 khoản 3.1 Điều 3 Hợp đồng tín dụng số 003; Mục 12 tại các Giấy nhận nợ lần thứ 21 ngày 10/10/2018; Giấy nhận nợ lần thứ 22 ngày 17/10/2018; Giấy nhận nợ lần thứ 23 ngày 23/10/2018; Giấy nhận nợ lần thứ 24 ngày 26/10/2018; Giấy nhận nợ lần thứ 25 ngày 25/12/2018; Giấy nhận nợ lần thứ 26 ngày 26/12/2018; Giấy nhận nợ lần thứ 27 ngày 28/12/2018; Giấy nhận nợ lần thứ 28 ngày 03/01/2019; Giấy nhận nợ lần thứ 29 ngày 03/01/2019 các bên thống nhất tại thời điểm giải ngân, lãi suất cho vay là 7.5%/năm (01 năm bằng 365 ngày). Thời điểm điều chỉnh lãi suất: Điều chỉnh đối với các khoản cho vay phục vụ kinh doanh có thời hạn cho vay từ 6 tháng trở lên. Định kỳ điều chỉnh tối thiểu 03 tháng/lần, tối đa 05 tháng/lần vào ngày 15/01, 15/4, 15/7 và 15/10. Lãi suất điều chỉnh: bằng (=) lãi suất cao nhất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau toàn bộ theo thông báo của Ngân hàng N Chi nhánh P đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1,2%/năm, nhưng không vượt khung lãi suất cho vay theo quy định hiện hành của Tổng Giám đốc Ngân hàng N. Theo quy định tại khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng quy định: “Trong trường hợp khách hàng không trả được nợ đến hạn thì tổ chức tín dụng có quyền xử lý nợ theo hợp đồng tín dụng”. Xét thấy đến kỳ hạn trả nợ phía bị đơn không trả được nợ nên nguyên đơn yêu cầu chuyển toàn bộ dư nợ hiện có của hợp đồng tín dụng sang nợ quá hạn là phù hợp với quy định về chuyển nợ quá hạn.

Căn cứ vào các Thông báo điều chỉnh lãi suất cho vay của Ngân hàng N ban hành Hội đồng xét xử nhận thấy nguyên đơn đã áp dụng lãi suất thẻ tín dụng trong hạn được xác định theo mức lãi suất do ngân hàng quy định từng thời kỳ là đúng quy định pháp luật. Theo quy định tại khoản 14 Điều 4 và khoản 2 Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng, điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày

11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và Thông báo số 15/TB-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về việc đính chính Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 thì tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức theo quy định của pháp luật. Mức lãi suất của nguyên đơn thỏa thuận với bị đơn phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi như sau:

- Theo Giấy nhận nợ lần thứ 21 ngày 10/10/2018: Lãi quá hạn là 142.254.863 đồng.
- Theo Giấy nhận nợ lần thứ 22 ngày 17/10/2018: Lãi quá hạn là 265.372.360 đồng.
- Theo Giấy nhận nợ lần thứ 23 ngày 23/10/2018: Lãi quá hạn là 123.588.171 đồng.
- Theo Giấy nhận nợ lần thứ 24 ngày 26/10/2018: Lãi quá hạn là 307.346.400 đồng.
- Theo Giấy nhận nợ lần thứ 25 ngày 25/12/2018: Lãi quá hạn là 317.844.000 đồng.
- Theo Giấy nhận nợ lần thứ 26 ngày 26/12/2018: Lãi quá hạn là 97.999.170 đồng.
- Theo Giấy nhận nợ lần thứ 27 ngày 28/12/2018: Lãi quá hạn là 105.255.616 đồng.
- Theo Giấy nhận nợ lần thứ 28 ngày 03/01/2019: Lãi quá hạn là 358.734.841 đồng.
- Theo Giấy nhận nợ lần thứ 29 ngày 03/01/2019: Lãi quá hạn là 160.205.307 đồng.

Lãi suất sẽ được tiếp tục tính kể từ ngày 24/6/2023 cho đến khi Công ty Đ thanh toán xong nợ, theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 003; Giấy nhận nợ lần thứ 21 ngày 10/10/2018; Giấy nhận nợ lần thứ 22 ngày 17/10/2018; Giấy nhận nợ lần thứ 23 ngày 23/10/2018; Giấy nhận nợ lần thứ 24 ngày 26/10/2018; Giấy nhận nợ lần thứ 25 ngày 25/12/2018; Giấy nhận nợ lần thứ 26 ngày 26/12/2018; Giấy nhận nợ lần thứ 27 ngày 28/12/2018; Giấy nhận nợ lần thứ 28 ngày 03/01/2019; Giấy nhận nợ lần thứ 29 ngày 03/01/2019.

[2.2.3] Theo quy định tại điểm 3.1.1 khoản 3.1 Điều 3 Hợp đồng tín dụng số 181 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 1604-LAV-201900181 ngày 11/3/2019; Mục 12 tại các Giấy nhận nợ lần thứ 1 ngày 28/3/2019; Giấy nhận nợ lần thứ 2 ngày 29/3/2019; Giấy nhận nợ lần thứ 3 ngày 05/4/2019; Giấy nhận nợ lần thứ 4 ngày 05/4/2019; Giấy nhận nợ lần thứ 5 ngày 08/4/2019; Giấy nhận nợ lần thứ 6 ngày 09/4/2019; Giấy nhận nợ lần thứ 7 ngày 09/4/2019 các bên thống nhất tại thời điểm giải ngân, lãi suất cho vay là 7.5%/năm (01 năm bằng 365 ngày). Thời điểm điều chỉnh lãi suất: Điều chỉnh đối với các khoản cho vay phục vụ kinh doanh có thời hạn cho vay từ 6 tháng trở lên. Định kỳ điều chỉnh tối thiểu 03 tháng/lần, tối đa 05 tháng/lần vào ngày 15/01, 15/4, 15/7 và 15/10. Lãi suất điều chỉnh: bằng (=) lãi suất cao nhất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau toàn bộ theo thông báo của Ngân hàng N Chi nhánh P đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1,2%/năm, nhưng không vượt khung lãi suất cho vay theo quy định hiện hành của Tổng Giám đốc Ngân hàng N. Theo quy định tại khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng quy định: “Trong trường hợp khách hàng không trả được nợ đến hạn thì tổ chức tín dụng có quyền xử lý nợ theo hợp

đồng tín dụng”. Xét thấy đến kỳ hạn trả nợ phía bị đơn không trả được nợ nên nguyên đơn yêu cầu chuyển toàn bộ dư nợ hiện có của hợp đồng tín dụng sang nợ quá hạn là phù hợp với quy định về chuyển nợ quá hạn.

Căn cứ vào các Thông báo điều chỉnh lãi suất cho vay của N ban hành Hội đồng xét xử nhận thấy nguyên đơn đã áp dụng lãi suất thẻ tín dụng trong hạn được xác định theo mức lãi suất do ngân hàng quy định từng thời kỳ là đúng quy định pháp luật. Theo quy định tại khoản 14 Điều 4 và khoản 2 Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng, điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và Thông báo số 15/TB-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về việc đính chính Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 thì tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức theo quy định của pháp luật. Mức lãi suất của nguyên đơn thỏa thuận với bị đơn phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi như sau:

- Theo Giấy nhận nợ lần thứ 1 ngày 28/3/2019: Lãi quá hạn là 223.560.000 đồng.
- Theo Giấy nhận nợ lần thứ 2 ngày 29/3/2019: Lãi quá hạn là 213.840.000 đồng.
- Theo Giấy nhận nợ lần thứ 3 ngày 05/4/2019: Lãi quá hạn là 641.520.000 đồng.
- Theo Giấy nhận nợ lần thứ 4 ngày 05/4/2019: Lãi quá hạn là 588.647.633 đồng.
- Theo Giấy nhận nợ lần thứ 5 ngày 08/4/2019: Lãi quá hạn là 1.439.272.122 đồng.
- Theo Giấy nhận nợ lần thứ 6 ngày 09/4/2019: Lãi quá hạn là 1.433.332.602 đồng.
- Theo Giấy nhận nợ lần thứ 7 ngày 09/4/2019: Lãi quá hạn là 91.027.534 đồng.

Lãi suất sẽ được tiếp tục tính kể từ ngày 24/6/2023 cho đến khi Công ty Đ thanh toán xong nợ, theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 181 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 1604-LAV-201900181 ngày 11/3/2019; Giấy nhận nợ lần thứ 1 ngày 28/3/2019; Giấy nhận nợ lần thứ 2 ngày 29/3/2019; Giấy nhận nợ lần thứ 3 ngày 05/4/2019; Giấy nhận nợ lần thứ 4 ngày 05/4/2019; Giấy nhận nợ lần thứ 5 ngày 08/4/2019; Giấy nhận nợ lần thứ 6 ngày 09/4/2019; Giấy nhận nợ lần thứ 7 ngày 09/4/2019.

[2.4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền là 22.417.923.280 đồng, trong đó nợ gốc là 15.721.454.565 đồng, nợ lãi quá hạn là 6.696.468.715 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[3] Án phí:

Nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 130.417.923 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 405, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 14 Điều 4, khoản 2 Điều 91, khoản 1 Điều 95 và điểm d khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn – Ngân hàng N.

Buộc Công ty Cổ phần Đ có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng N tổng số tiền là 22.417.923.280 đồng (Hai mươi hai tỷ bốn trăm mười bảy triệu chín trăm hai mươi ba nghìn hai trăm tám mươi đồng), trong đó nợ gốc là 15.721.454.565 đồng (Mười lăm tỷ bảy trăm hai mươi một triệu bốn trăm năm mươi bốn nghìn năm trăm sáu mươi lăm đồng), nợ lãi quá hạn là 6.696.468.715 đồng (Sáu tỷ sáu trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm mười lăm đồng) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty Cổ phần Đ phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 130.417.923 đồng (Một trăm ba mươi triệu bốn trăm mười bảy nghìn chín trăm hai mươi ba đồng).

Ngân hàng N không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp là 64.790.000 đồng (Sáu mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng) theo biên lai thu

tạm ứng án phí số 0029901 ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng cấp tín dụng số 1604LAV201600522 ngày 14/7/2016, Hợp đồng cấp tín dụng số 1604-LAV-201800003 ngày 03/01/2018, Hợp đồng cấp tín dụng số 1604-LAV-201900181 ngày 11/3/2019, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 1604-LAV-201900181 ngày 11/3/2019 nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND quận P;
- CC THADS quận T;
- CC THADS quận P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Lê Hoàng Yến